CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ỐNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ỐNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ỐNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3501595378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 4 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 17 tháng 7 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
	Ông Trần Đăng Thuyết	Thành viên
	Ông Nguyễn Công Luận	Thành viên
	Ông Nguyễn Quyết Thắng	Thành viên
	Ông Bùi Tường Định	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Đăng Thuyết	Giám đốc
	Ông Đào Minh Sơn	Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Đăng Thuyết	Giám đốc
Trụ sở chính	Khu Công Nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Xã Kiểng Phước, Huyện Gò Công Đông, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ỐNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 31. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 3501595378 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ỐNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM
H. GÒ CÔNG ĐÔNG - T. TIỀN GIANG

Trần Đăng Thuyết
Giám đốc

Tỉnh Tiền Giang, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2021

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ỐNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 8 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (8) 38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 6 tháng 3 năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trương Phước Lộc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4173-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10077
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2021

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**173.318.112.050**	**369.507.709.901**
110	**Tiền**		**6.555.610.217**	**5.103.199.495**
111	Tiền	3	6.555.610.217	5.103.199.495
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**71.243.189.621**	**225.701.281.930**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	69.557.245.855	195.333.355.789
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	314.884.827	9.460.379.397
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	1.371.058.939	20.907.546.744
140	**Hàng tồn kho**		**90.614.200.791**	**130.454.919.271**
141	Hàng tồn kho	7	90.614.200.791	130.454.919.271
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**4.905.111.421**	**8.248.309.205**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	398.299.434	8.034.998.233
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	4.293.501.015	-
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12(b)	213.310.972	213.310.972
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.503.958.096.625**	**1.572.380.997.090**
220	**Tài sản cố định**		**1.404.839.614.987**	**1.491.007.315.834**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	1.395.973.251.351	1.482.140.952.198
222	Nguyên giá		2.104.442.268.819	2.102.891.448.819
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(708.469.017.468)	(620.750.496.621)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	8.866.363.636	8.866.363.636
228	Nguyên giá		9.061.618.636	9.061.618.636
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(195.255.000)	(195.255.000)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**787.681.819**	**787.681.819**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		787.681.819	787.681.819
260	**Tài sản dài hạn khác**		**98.330.799.819**	**80.585.999.437**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	98.330.799.819	80.585.999.437
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**1.677.276.208.675**	**1.941.888.706.991**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**420.319.200.217**	**735.386.838.094**
310	**Nợ ngắn hạn**		**23.193.862.413**	**410.595.640.356**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	17.499.873.224	46.870.056.696
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	-	84.917.417.989
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	51.015.140	6.053.501.368
314	Phải trả người lao động		2.026.484.897	1.491.620.313
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.318.025.516	7.548.793.205
319	Phải trả ngắn hạn khác	14(a)	2.298.463.636	182.348.975.671
320	Vay ngắn hạn	15	-	81.365.275.114
330	**Nợ dài hạn**		**397.125.337.804**	**324.791.197.738**
337	Phải trả dài hạn khác	14(b)	397.125.337.804	324.791.197.738
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.256.957.008.458**	**1.206.501.868.897**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.256.957.008.458**	**1.206.501.868.897**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	1.838.500.000.000	1.838.500.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.838.500.000.000*	*1.838.500.000.000*
421	Lỗ sau thuế lũy kế	17	(581.542.991.542)	(631.998.131.103)
421a	*- Lỗ sau thuế lũy kế của các năm trước*		*(631.998.131.103)*	*(683.255.472.448)*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay*		*50.455.139.561*	*51.257.341.345*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**1.677.276.208.675**	**1.941.888.706.991**

Nguyễn Thị Phương Thảo	Huỳnh Kim Quy	Trần Đăng Thuyết
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 8 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ỐNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – DNd

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**308.303.613.817**	**332.527.201.939**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	**308.303.613.817**	**332.527.201.939**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	21	**(229.748.497.057)**	**(242.354.713.019)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**78.555.116.760**	**90.172.488.920**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.614.691.286	639.285.684
22	Chi phí tài chính	23	(5.890.121.178)	(13.882.577.121)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	23	*(5.876.383.695)*	*(13.605.034.326)*
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(24.571.548.077)	(26.001.833.557)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**49.708.138.791**	**50.927.363.926**
31	Thu nhập khác		757.357.312	343.470.102
32	Chi phí khác		(10.356.542)	(13.492.683)
40	**Lợi nhuận khác**		**747.000.770**	**329.977.419**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**50.455.139.561**	**51.257.341.345**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	25	-	-
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	25	-	-
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**50.455.139.561**	**51.257.341.345**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	18(a)	**274**	**279**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	18(b)	**274**	**279**

M.S.D.N: 3501595378 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ỐNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM
H. GÒ CÔNG ĐÔNG - T. TIỀN GIANG

Nguyễn Thị Phương Thảo	Huỳnh Kim Quy	Trần Đăng Thuyết
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 8 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**50.455.139.561**	**51.257.341.345**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		87.718.520.847	86.948.996.652
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.760.228)	225.543.818
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.604.275.469)	(587.286.707)
06	Chi phí lãi vay		5.876.383.695	13.605.034.326
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**142.436.008.406**	**151.449.629.434**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		149.666.028.314	(214.207.649.371)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		39.840.718.480	(65.976.410.301)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(250.203.453.452)	118.575.376.981
12	Tăng chi phí trả trước		(10.108.101.583)	(39.710.581.069)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.831.537.921)	(216.292.823)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**64.799.662.244**	**(50.085.927.149)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(1.550.820.000)	(412.997.500)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.102.838.449	88.723.727
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**552.018.449**	**(324.273.773)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn		-	56.306.624.285
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(63.909.030.199)	(1.748.744.676)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(63.909.030.199)**	**54.557.879.609**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**1.442.650.494**	**4.147.678.687**
60	**Tiền đầu năm**	3	**5.103.199.495**	**955.520.808**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.760.228	-
70	**Tiền cuối năm**	3	**6.555.610.217**	**5.103.199.495**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được được trình bày tại Thuyết minh 27.

Nguyễn Thị Phương Thảo	Huỳnh Kim Quy	Trần Đăng Thuyết
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 8 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501595378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 4 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 17 tháng 7 năm 2019.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 16.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất ống thép và thép tấm;
- Dịch vụ hàn và kiểm tra không phá hủy các kết cấu thép;
- Mua bán ống thép và thép tấm, vật tư thiết bị xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Hoạt động môi giới thương mại;
- Mua bán vật tư, trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy phục vụ cho ngành dầu khí;
- Thi công các công trình dầu khí;
- Chế tạo các sản phẩm công nghệ phục vụ ngành dầu khí.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 106 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 120 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 48 năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.11 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.14 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.15 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.18 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	407.429.027	188.751.393
Tiền gửi ngân hàng	6.148.181.190	4.914.448.102
	6.555.610.217	5.103.199.495

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	145.851.038	145.851.038
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	69.411.394.817	195.187.504.751
	69.557.245.855	195.333.355.789

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.239.108.186 Đồng.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
SSH Corporation Ltd.	-	7.546.847.820
Công ty Cổ phần Bảo hộ Lao động CDTS	-	731.105.496
Khác	314.884.827	1.182.426.081
	314.884.827	9.460.379.397

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	310.840.400	-	18.386.920.057	-
Tạm ứng	547.487.713	-	839.332.881	-
Khác	512.730.826	-	1.681.293.806	-
	1.371.058.939	-	20.907.546.744	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	83.613.578.665	-	99.611.832.628	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.163.400.571	-	2.985.921.655	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	21.764.414.617	-
Thành phẩm	5.837.221.555	-	6.092.750.371	-
	90.614.200.791	-	130.454.919.271	-

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi phí dự án	-	7.511.445.835
Chi phí bảo hiểm	384.370.754	492.027.773
Khác	13.928.680	31.524.625
	398.299.434	8.034.998.233

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48.580.122.065	35.408.788.508
Tiền thuê đất	38.218.923.946	39.174.397.042
Chi phí sửa chữa	5.885.615.949	3.510.724.949
Khác	5.646.137.859	2.492.088.938
	98.330.799.819	80.585.999.437

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	88.620.997.670	48.910.416.601
Tăng	61.621.175.377	57.927.023.638
Phân bổ trong năm	(51.513.073.794)	(18.216.442.569)
Số dư cuối năm	98.729.099.253	88.620.997.670

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	343.865.631.736	1.693.374.259.087	64.452.768.965	1.198.789.031	**2.102.891.448.819**
Mua trong năm	-	1.550.820.000	-	-	**1.550.820.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	343.865.631.736	1.694.925.079.087	64.452.768.965	1.198.789.031	**2.104.442.268.819**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	92.755.505.559	494.759.352.606	32.107.369.303	1.128.269.153	**620.750.496.621**
Khấu hao trong năm	14.138.521.812	69.119.529.003	4.438.721.520	21.748.512	**87.718.520.847**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	106.894.027.371	563.878.881.609	36.546.090.823	1.150.017.665	**708.469.017.468**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	251.110.126.177	1.198.614.906.481	32.345.399.662	70.519.878	**1.482.140.952.198**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	236.971.604.365	1.131.046.197.478	27.906.678.142	48.771.366	**1.395.973.251.351**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.699.242.703 Đồng.

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	8.866.363.636	195.255.000	**9.061.618.636**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	195.255.000	**195.255.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	8.866.363.636	-	**8.866.363.636**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 195.255.000 Đồng.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Đồng Tiến	75.429.449	75.429.449	10.305.303.936	10.305.303.936
Cổ phần Đầu tư và Phát triển Logistics Vinashin - Chi nhánh Khu vực Phía Nam	-	-	5.198.788.522	5.198.788.522
Khác	1.924.443.775	1.924.443.775	12.331.065.896	12.331.065.896
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	15.500.000.000	15.500.000.000	19.034.898.342	19.034.898.342
	17.499.873.224	17.499.873.224	46.870.056.696	46.870.056.696

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	-	2.753.168.850
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	-	82.164.249.139
	-	84.917.417.989

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/cấn trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	-	35.450.085.558	(31.156.584.543)	4.293.501.015
Thuế TNDN	213.310.972	-	-	213.310.972
	213.310.972	35.450.085.558	(31.156.584.543)	4.506.811.987
b) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.966.853.382	24.728.092.800	(30.694.946.182)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	461.638.361	(461.638.361)	-
Thuế nhập khẩu	-	157.666.579	(157.666.579)	-
Thuế thu nhập cá nhân	86.647.986	598.650.169	(634.283.015)	51.015.140
Thuế khác	-	237.448.132	(237.448.132)	-
	6.053.501.368	26.183.496.041	(32.185.982.269)	51.015.140

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lao động thuê ngoài	128.792.308	2.782.371.590
Chi phí lãi vay	-	1.344.245.770
Khác	1.189.233.208	3.422.175.845
	1.318.025.516	7.548.793.205

14 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Khác	2.298.463.636	2.348.975.671
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	-	180.000.000.000
	2.298.463.636	182.348.975.671

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	397.125.337.804	324.791.197.738

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả khác nào bị quá hạn thanh toán.

15 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	17.532.685.416	-	(17.532.685.416)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	735.833.955	-	(735.833.955)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	63.096.755.743	-	(63.096.755.743)	-
	81.365.275.114	-	(81.365.275.114)	-

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	183.850.000	-	183.850.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.850.000	-	183.850.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.850.000	-	183.850.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	183.840.000	99,9946	183.840.000	99,9946
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	5.000	0,0027	5.000	0,0027
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	5.000	0,0027	5.000	0,0027
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.850.000	100	183.850.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	183.850.000	1.838.500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lỗ sau thuế lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.838.500.000.000	(683.255.472.448)	**1.155.244.527.552**
Lợi nhuận trong năm	-	51.257.341.345	**51.257.341.345**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.838.500.000.000	(631.998.131.103)	**1.206.501.868.897**
Lợi nhuận trong năm	-	50.455.139.561	**50.455.139.561**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.838.500.000.000	(581.542.991.542)	**1.256.957.008.458**

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2020	2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	50.455.139.561	51.257.341.345
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
	50.455.139.561	51.257.341.345
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	183.850.000	183.850.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	274	279

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Vật tư nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có giữ hộ 356 tấn thép tấm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 25.288 tấn) của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần.

(b) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 29.742,81 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 36.405,96 Đô la Mỹ).

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	306.189.296.290	331.777.249.212
Doanh thu thuần từ bán phế liệu	2.114.317.527	749.952.727
	308.303.613.817	332.527.201.939

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp	229.015.416.064	241.736.203.928
Giá vốn của phế liệu	733.080.993	618.509.091
	229.748.497.057	242.354.713.019

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	1.604.275.469	587.286.707
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	9.760.228	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	655.589	51.998.977
	1.614.691.286	639.285.684

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	5.876.383.695	13.605.034.326
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.737.483	51.998.977
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	225.543.818
	5.890.121.178	13.882.577.121

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,705,901,844	11,129,810,980
Chi phí nhân viên	8,694,210,981	8,802,460,093
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,160,874,372	1,149,303,330
Khác	5,010,560,880	4,920,259,154
	24,571,548,077	26,001,833,557

25 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi lỗ kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.455.139.561	51.257.341.345
Thuế tính ở thuế suất 20%	10.091.027.912	10.251.468.269
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	98.462.376	70.731.633
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(10.189.490.289)	(10.322.199.902)
Chi phí thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	-	-

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2016	Đã quyết toán	179.084.954.747	54.630.386.560	124.454.568.187
2017	Đã quyết toán	135.179.624.699	-	259.634.192.886
2018	Đã quyết toán	126.137.025.786	-	385.771.218.672

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.718.520.847	86.945.082.180
Chi phí nguyên vật liệu	65.326.247.016	96.891.792.451
Chi phí nhân viên	34.046.322.587	34.392.136.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.892.051.888	60.259.450.752
Chi phí khác	6.977.592.327	12.825.793.243
	232.960.734.665	291.314.255.167

27 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	2020 VND	2019 VND
Tiền lãi và gốc vay được Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần trả thay	17.845.336.459	132.894.267.504

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần do chiếm 99,99% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Trong năm, Công ty có các số dư và giao dịch được thực hiện với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	Chi nhánh của công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	302.980.574.589	301.640.871.187
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	7.766.030.959
	302.980.574.589	309.406.902.146
(ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.266.925.177	2.705.242.599
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	1.638.169.394	1.967.145.170
	2.905.094.571	4.672.387.769
(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.398.105.051	1.294.698.403

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban quản lý dự án Khí Đông Nam Bộ	66.318.137.669	192.094.247.603
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.623.094.684	1.623.094.684
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	778.592.412	778.592.412
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	691.570.052	691.570.052
	69.411.394.817	195.187.504.751

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
(ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt nam	15.500.000.000	15.500.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	2.892.185.879
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	642.712.463
	15.500.000.000	19.034.898.342
(iii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	-	82.164.249.139
(iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14(a))		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	180.000.000.000
(v) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 14(b))		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	397.125.337.804	324.791.197.738

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 8 tháng 3 năm 2021.

Nguyễn Thị Phương Thảo	Huỳnh Kim Quy	Trần Đăng Thuyết
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc